
wWw.VietLion.Com
Đồng Hành Cùng Thành Công Của Bạn !

Lịch Sử Triều Đại Nhà Nguyễn

Cuốn sách này gồm ai phần. Phần một giới thiệu về các vua triều Nguyễn, phần thứ hai một số hình ảnh về các vua.

I. Lịch sử tóm tắt của triều đại nhà NGUYỄN

Các bạn đã từng đọc qua sách sử Việt Nam chắc hẳn đã để ý là các ông vua có rất nhiều tên, hiệu và chắc các bạn cũng đã có lần tự hỏi là làm gì mà phải có nhiều tên như thế ? Trước khi đi vào phần lịch sử, tôi nghĩ cũng nên nhắc lại vài điều căn bản.

Thời vua chúa lúc dân ta chưa biết Tây lịch, để xác định thời gian cho một dữ kiện đã xãy ra, dân ta dùng *niên hiệu* của ông vua đương thời.

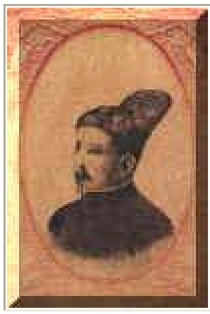
Niên hiệu : Khi một ông vua lên ngôi đều tự lấy cho mình một niên hiệu để đánh dấu cái giai đoạn mà mình trị vì và tất cả những dữ kiện xảy ra sẽ được ghi lại so với cái niên hiệu của mình. Thí dụ người ta nói "Tự Đức năm thứ 2", "Minh Mạng năm thứ 6", ... (thay vì năm 1848, năm 1825, ...) Với cách ghi thời gian kiểu nầy thì có cái lợi là biết câu chuyện đó xảy ra dưới thời vua nào nhưng cái bất lợi là khó mà biết được cái nào xảy ra trước cái nào xảy ra sau nếu không giỏi sử học.

Miếu hiệu : Tên hiệu của ông vua đã chết. Khi một ông vua đã mất, ông vua sau lên kế vị và đặt miếu hiệu cho vị vua trước như là phong chức tước hay tôn vinh người quá cố. Ví dụ, miếu hiệu của vua Gia Long là Thế Tổ, miếu hiệu vua Minh Mạng là Thánh Tổ. Dĩ nhiên có nhiều ông vua không có miếu hiệu.

Tên Húy: Tên thật do cha mẹ đặt khi mới sanh, *một người có thể có nhiều tên húy*, thường được người ta kiêng không gọi đến. Ví dụ tên húy của vua Minh Mạng là Đảm (Nguyễn Phúc Đảm), tên húy của vua Tự Đức là Hồng Nhậm (Nguyễn Phúc Hồng Nhậm). Xưa người mình thường hay *kỵ húy*, kiêng, tránh không được nhắc đến tên. Ví dụ vua Minh Mạng có bà phi tên là Hồ Thị Hoa. Vì kỵ húy bà nên cầu Hoa ở Sài Gòn đã được đổi tên lại là cầu Bông.

Ngoài những loại tên nầy, các vua còn có thể có nhiều chức tước khác nhau !

Mục lục các vua:

	Niên hiệu	**Gia Long**
	Năm sanh, năm mất	1762-1820
	Giai đoạn trị vì	1802-1820
	Miếu hiệu	Thế Tổ Cao Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Ánh

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, năm Ất Dậu (1765), Chúa Vũ Nghuyễn Phúc Khoát mất. Quyền thần Trương Phúc Loan chuyên quyền thay Chúa đổi ngôi, đưa Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi Chúa để dễ bề khống chế. Từ đó Đàng Trong bắt đầu đi vào con đường suy thoái, sưu cao thuế nặng, khắp nơi đều vang lên tiếng than oán và cuối cùng dẫn đến việc ba anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa năm Quí Tỵ (1773). Lợi dụng lúc Đàng Trong có nội loạn, Chúa Trịnh xua quân qua sông Linh Giang tấn công Phú Xuân (Huế). Phú Xuân thất thủ, tôi chúa họ Nguyễn phải chạy vào Gia Định, chấm dứt sự nghiệp của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Trong số người chạy loạn có Nguyễn Ánh lúc bấy giờ mới 13 tuổi. Nguyễn Ánh là con của hoàng tử Nguyễn Phúc Côn và bà Nguyễn Thị Hoàng. Nguyễn Ánh (hay Nguyễn Phúc Ánh) sinh ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1762), thuở thiếu thời đã tỏ ra là một con người có chí và thông minh vì thế rất được Chúa yêu, tuy còn nhỏ nhưng ông được Chúa phong cho chức Chưởng sứ, ông đã tỏ ra là một tướng cầm quân có tài.

Năm Tân Dậu (1777), Nguyễn Huệ đem quân vào đánh chiếm Gia Định, Chúa tôi họ Nguyễn phải bỏ thành kéo tàn quân chạy về Định Tường, Cần Thơ. Quân Tây Sơn truy lùng gắt gao, bắt được và giết Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Ánh bắt đầu một cuộc sống long đong và vất vả.

Vài năm sau, Nguyễn Ánh lấy lại được Sài Côn (Saigon) rồi tiến ra lấy lại Bình Thuận. Năm Canh Tí (1780) Nguyễn Ánh lên ngôi Vương ở Gia Định. Năm Nhâm Dần (1782), thấy thế lực Nguyễn Vương ngày càng mạnh, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ kéo quân vào đánh, Saigon thất thủ, Nguyễn Vương lại bôn tẩu về Hà Tiên rồi chạy ra đảo Phú Quốc.

Nguyễn Vương vốn là con người có chí nên ông bất chấp gian khổ, canh cánh trong lòng một mối thù phục quốc. Chính vì thế nên khi biết được Giám mục Pháp Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), người có uy tín và thế lực tại Pháp thời bấy giờ đang ở Đàng Trong , Nguyễn Vương không ngần ngại cho mời giám mục tới và nhờ giám mục làm sứ giả trong việc cầu viện Pháp. Nguyễn Vương đã để cho con trưởng của mình là Nguyễn Phúc Cảnh mới 4 tuổi theo Giám mục Bá Đa Lộc sang Pháp làm con tin.

Trong thơ cho Vua Pháp (Louis XVI), Nguyễn Vương xin Pháp giúp 1.500 lính và tàu bè, súng ống, vật dụng. Để đền bù, Pháp được độc quyền buôn bán ở nước Việt Nam, nhường cho nước Pháp đảo Côn Lôn (Côn đảo), và cảng Hội An (có sách nói là cảng Đà Nẵng).

Giám mục Bá Đa Lộc ký được hiệp ước Versailles với Pháp ngày 28-11-1787, vua Pháp giao trách nhiệm thi hành hiệp ước cho một ông tướng đống quân ở Ấn Độ nhưng ông nầy không thích Giám mục Bá Đa Lộc nên nói ra với vua Pháp và cũng vì nước Pháp đang bị nội loạn nên rốt cuộc vua Pháp không thi hành hiệp ước. Chờ mãi không được, Giám mục Bá Đa Lộc bỏ tiền riêng để mướn một số lính đánh thuê rồi trở về Việt Nam. Năm 1789 thì Hoàng tử về đến Gia Định.

Khi đưa con đi rồi Nguyễn Vương cũng từ giã mẹ và vợ để sang Xiêm La (Thái Lan) cầu cứu. Tới tháng 6 năm 1784 thì vua Xiêm cho tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20 vạn quân và 300 chiếc thuyền sang giúp Nguyễn Vương. Lúc đầu quân Xiêm đại thắng chiếm nhiều tỉnh Kiên Giang, Trà Ôn, Sa Đéc. Sau đích thân Nguyễn Huệ đem đại quân vào đánh, quân Xiêm thua bỏ chạy về nước, Nguyễn Vương cũng chạy theo về Xiêm La lánh nạn.

Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ theo kế của Nguyễn Hữu Chỉnh tiến chiếm Phú Xuân rồi rồi thừa thắng tiến ra Thăng Long (Hà Nội) diệt họ Trịnh. Việc Nguyễn Huệ ra Bắc làm cho Nguyễn Nhạc (anh của Nguyễn Huệ) nghi ngờ nên cũng vội vã đem quân ra Bắc, hai anh em gặp nhau ở Thăng Long rồi cùng về. Nguyễn Huệ được đóng quân ở Phú Xuân và được phong là Bắc Bình Vương. Từ đó anh em Tây Sơn đã có mầm móng bất hoà, nhiều lần hai anh em đã đem quân đánh nhau.

Vì ham tranh quyền nên anh em Tây Sơn đã không ngó ngàng gì đến các xứ Đàng Trong nhất là từ Qui Nhơn (Bình Định) trở vào, lợi dụng thời cơ đó, Nguyễn Vương đã cùng với các bộ tướng củ, tháng 9 năm Đinh Mùi (1787), trở về nước. Nguyễn Vương đã được dân miền Nam giúp đỡ rất nhiều, có nhiều tướng giỏi đến phò như Võ Tánh, nên chẳng mấy chốc lực lượng Nguyễn Vương đã lớn mạnh. Đông Định Vương Nguyễn Lữ phải bỏ Gia Định trở về Qui Nhơn. Nguyễn Vương lấy toàn bộ xứ Gia Định đặt làm bản doanh rồi bắt đầu tổ chức việc cai trị. Năm Canh Tuất (1790) Nguyễn Vương cho đắp lại thành Gia Định theo kiểu bát quái có 8 cửa xây bằng đá ong.

Thấy Nguyễn Vương lớn mạnh, tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) vua Thái Đức Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn đem quân vào đánh nhưng bị quân Nguyễn Vương đánh lui. Kể từ đó về sau, quân Tây Sơn luôn thất bại khi đem quân vào đánh.

Ở Phú Xuân, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lại tiến quân ra Bắc diệt nhà Lê rồi cho Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm ở lại để cai trị Bắc Hà. Vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang đánh. Được tin, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế ở Phú Xuân lấy hiệu là Quang Trung thống lãnh đại quân tiến ra Bắc đánh tan 20 vạn quân nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị phải chạy thoát thân bỏ quên cả ấn tín.

Năm Nhâm Tý (1792) vua Quang Trung băng hà, con là Quang Toảng lên ngôi mới 10 tuổi, vì thế Vương nghiệp triều Tây Sơn nhanh chóng rơi vào suy vong.

Được tin vua Quang Trung băng hà, Nguyễn Vương rất vui mừng, đẩy mạnh việc chuẩn bị đánh Tây Sơn. Dưới trướng Nguyễn Vương lúc bấy giờ có nhiều quan chức người nước ngoài như Dayot (Ông Trí), Philippe Vannier (Ông Chấn), Guilloux, Laurent Barisy (Ông Mân), De Forçant (Ông Lăng), Jean Baptiste Chaigneau, Olivier de Puymanel (Ông Tín), Theodore Lebuen. Những quan chức nầy là những cố vấn kỹ thuật cho Nguyễn Vương trong lãnh vực quân sự, vũ khí, đấp thành, v.v...

Cuộc chiến kéo dài đến năm Tân Dậu (1801) Nguyễn Vương chiếm lại được Phú Xuân, và ngày mồng 2 tháng 5 năm Nhăm Tuất (1802) Nguyễn Vương lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Lên ngôi xong vua Gia Long đưa quân tiến ra đất Bắc, quân Tây Sơn tan rã lần hồi. Đến tháng 6 cùng năm thì vua Gia Long đã thống nhất được sơn hà, chấm dứt cuộc chiến tranh kéo dài gần 300 năm.

Ngài ra lệnh quật mả vua Nguyễn Nhạc và vua Nguyễn Huệ lên, đem vứt thây đi còn đầu thì đem bỏ giam trong ngục tối (có sách viết là đốt thây thành tro rồi đổ xuống sông, còn sọ thì làm gáo đựng nước tiểu).

Vua sai sứ sang Tàu cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam-Việt, nhưng vì đất Nam-Việt đã có bên Tàu đời nhà Triệu ngày trước nên Thanh triều mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt-Nam để cho khỏi lầm với tên củ.

Ở trong cung, nhà vua không đặt ngôi Hoàng hậu, chỉ có ngôi Hoàng phi và các cung tần. Sau khi vua mất, thì con lên ngôi, mới tôn mẹ lên làm Hoàng Thái Hậu.

Bỏ chức Tể tướng, lập ra 6 bộ, đứng đầu mỗi bộ là quan Thượng Thư:

-Bộ Lại : coi việc khảo xét công trạng, thảo những tờ chiếu sắc, v.v...

-Bộ Hộ : coi việc đinh điền thuế má, tiền bạc, v.v...

-Bộ Lễ : coi việc tế tự, tôn phong, cách thức học hành thi cử, v.v...

-Bộ Binh : coi việc binh lính, v.v...

-Bộ Hình : coi việc pháp luật, v.v...

-Bộ Công : coi việc làm cung điện, dinh thự, v.v...

Ngài lập Văn Miếu ở các trấn thờ đức Khổng Tử. Mở trường lớn ở Kinh đô để dạy con các quan và các sĩ-tử (sau nầy vua Minh Mạng đổi tên là Quốc Tử Giám). Mở khoa thi Hương để kén lấy những người có học ra làm quan...

Vua Gia Long không theo đạo Thiên Chúa dù Ngài rất biết ơn Giám mục Bá Đa Lộc và có nhiều thiện cảm với các giáo sĩ, nhưng Hoàng tử Cảnh đã theo đạo khi ở chung với Giám mục Bá Đa Lộc. Một lá thư của Cha Lelabousse viết vào tháng 6-1792 cho biết : "Trong buổi lễ được tổ chức vào khoãng cuối tháng 7-1789, Hoàng tử Cảnh nhất định không đến lạy trước bàn thờ tổ tiên đã làm cho Nguyễn Vương đau khổ tủi nhục và tức giận, vứt bỏ phẩm phục, mũ niệm, nói rằng ông là một người cha bất hạnh".

Nhưng vua vẫn một lòng kính trọng Giám mục, trong một lá thư của Giám mục viết cho Hội truyền giáo hải ngoại năm 1795, Giám mục kể rằng trong năm đó có mười chín ông quan trong triều đình viết sớ đưa lên cho Nguyễn Ánh xin Ngài thận trọng đừng để Giám mục lo việc giáo huấn Hoàng tử Cảnh. Nguyễn Vương nổi trận lôi đình, vứt sớ xuống đất và kể những công trạng của Giám mục đối với gia đình và sự nghiệp của Vương. Nguyễn Ánh hăm dọa là sẽ phạt thẳng tay những người có ý nghĩ xấu nầy. Xong Vương vào hậu cung kể lại cho vợ nghe và hai người quyết định là giấu chuyện nầy không cho Giám mục biết.

Ngày 19 tháng 12 năm Canh Thìn (3-2-1820) vua Gia Long băng hà thọ 58 tuổi (theo Trần Trọng Kim thì Ngài mất năm 1819).



Hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh sanh ngày 2 tháng 3 năm Canh Tý (6-4-1780) tại Gia Định, con của Nguyễn Ánh và bà Tống Thị Lan (sau là Thừa Thiên Cao Hoàng hậu).

Năm 4 tuổi, Hoàng tử được gởi theo Giám mục Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện, tới năm 1789 mới trở về với gia đình. Mùa xuân năm Quí Sửu (1792) Hoàng tử lên 14 tuổi, Nguyễn Vương lập ông làm Đông Cung, phong chức Nguyên Súy Quận công, chọn các đại thần giúp đở để ông quen chuyện chính trị. Trong các phụ đạo (thầy dạy) có Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Tùng Châu.

Năm Đinh Tỵ (1797) ông theo Nguyễn Vương đi đánh Qui Nhơn, rồi đáng Quản Nam, khi quân trở về Thái tử tâu xin cho soạn Hiển trung chư thần liệt truyện để chép truyện các bậc tôi trung đời trước để khuyến khích mọi người , được Nguyễn Vương chấp thuận.

Mùa Xuân năm Tân Dậu Thái tử bị bệnh đậu mùa và mất vào ngày 7 tháng 2 năm Tân Dậu (20-3-

	1801), thọ 22 tuổi. Ông có hai người con trai. Con trưởng là Nguyễn Phúc Mỹ Đường (còn có tên là Đán), con thứ là Nguyễn Phúc Mỹ Thùy (còn có tên là Kính). Ông Kỳ Ngoại Hầu Cường Để là cháu năm đời của Hoàng tử Cảnh.

	Niên hiệu	**Minh Mạng**
	Năm sanh, năm mất	1791-1840
	Giai đoạn trị vì	1820-1840
	Miếu hiệu	Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Kiểu, Nguyễn Phúc Đảm

Vua Minh Mạng tên là Nguyễn Phúc Đảm, sanh năm Tân Hợi (1791) tại làng Tân Lộc, tỉnh Gia Định, con thứ tư của vua Gia Long và bà Thuận Thiên Trần Hoàng hậu. Khi Hoàng tử Cảnh mất thì Ngài được lập làm Thái tử, khi vua Gia Long băng hà, theo di chiếu Ngài lên nối ngôi, lúc nầy đã 30 tuổi và đổi niên hiệu là Minh Mạng.

Ngài tiếp tục việc tu sửa lại kinh thành Huế, công trình kiến trúc quan trọng nhất dưới thời Minh Mạng là cửa Ngọ Môn. Các sách đều khen ông là một nhà vua văn võ kiêm toàn (nhưng theo một lá thư của một vị Giám mục người Pháp thì Vua không có tài văn chương gì cả mà chỉ do các ông quan nịnh bợ Vua hùa theo ca tụng). Vua Minh Mạng bắt đầu một cuộc cải cách từ nội trị đến ngoại giao.

Về mặt nội trị, nhà vua bỏ hầu hết các dinh, các trấn mà thành lập các tỉnh (31 tỉnh), thành lập Nội các và Cơ mật viện để cùng với vua bàn chuyện nước (tới thời Bảo Đại mới bị giải tán). Lập Quốc Tử Giám. Bắt đầu mở các khóa thi Hội, thi Đình để lấy tiến sĩ (tới thời Khải Định mới bị giải tán). Lập Quốc sử quán để góp nhặt những chuyện làm quốc sử. Phát thưởng cho những ai tìm được sách củ hay làm ra sách mới v.v...

Các nước láng giềng xa gần đều gởi sứ thần đến thông hiếu và vua cũng cử nhiều phái đoàn đến các nước đó để ban giao. Năm Mậu Tuất (1838) vua Minh Mạng đổi tên nước là Đại Nam.

Ngài không thích đạo Thiên Chúa nên không cho người ngoại quốc vào giảng đạo ở trong nước, Ngài có ra dụ (sắc lệnh) nói rằng : "Đạo phương Tây là tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo". Lúc bấy giờ không phải là một mình vua ghét đạo Thiên Chúa mà thôi, phần nhiều những quan lại cũng đều một ý cả, cho nên sự cấm đạo lại càng nghiệt thêm. Nhưng mà dẫu cắm thế nào mặc lòng, vẫn có người đi giảng đạo Thiên Chúa, nhà vua lấy điều đó làm trái phép nên ra dụ lần nữa nói rằng ai bắt được giáo sĩ đem nộp thì được thưởng. Năm ấy ở Huế có một người giáo sĩ phải xử giảo, và các nơi cũng rối loạn vì sự bắt đạo và giết đạo. Việc cấm đạo nầy cứ dai-đẳng mãi đến khi nước Pháp sang bảo hộ mới thôi.

Cũng vì việc cấm đạo Thiên Chúa cho nên sự buôn bán với người nước ngoài cũng bị cản trở vì Triều đình thấy thỉnh thoảng khi có chiếc tàu buôn lại thì lại có một vài người giáo sĩ Thiên Chúa giáo trên đó nên càng lạnh nhạt với người nước ngoài. Vua từ chối không tiếp một tàu ngoại quốc nào cả ngay cả tàu Pháp. Hai ông quan người Pháp (Chaigneau và Vannier) làm trong triều đình từ thời Gia Long thấy vua Minh Mạng có vẻ không thích người ngoại quốc nên cũng xin từ chức rồi đem gia đình trở về Pháp.

Sau nầy vua Pháp có gởi sứ giả sang xin ban giao với Việt Nam nhưng vua Minh Mạng không tiếp, nước ta coi như bế quan tỏa cảng từ đó.

Vua Minh Mạng mất năm Canh Tí (1840), thọ 50 tuổi, trị vì được 21 năm

?	Niên hiệu	**Thiệu Trị**
	Năm sanh, năm mất	1807-1847
	Giai đoạn trị vì	1841-1847
	Miếu hiệu	Hiến Tổ Chương Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Tuyền, Nguyễn Phúc Miên Tông

Vua Minh Mạng băng hà, người con trưởng của vua là Hoàng Tử Nguyễn Phúc Tuyền, húy là Miên Tông sinh năm Đinh Mão (1807) được di mệnh nối ngôi lấy niên hiệu là Thiệu Trị. Sách nói vua Thiệu Trị là một người hiền hoà, siêng năng cần mẫn nhưng không có tính hoạt động như vua cha. Mọi việc đều noi theo cũ không có gì đổi mới.

Ông nổi tiếng là ông vua thi sĩ, có để lại rất nhiều bài thơ, nổi tiếng nhất là hai bài thơ chữ Hán có tên là Vũ Trung Sơn Thủy (cảnh trong mưa) và Phước Viên Văn hội lương dạ mạn ngâm (Đêm thơ ở Phước Viên). Cả hai bài không trình bài theo lối thường mà viết thành năm cái vòng tròn đồng tâm, mổi vòng tròn có một số chữ, đếm mỗi bài có 56 chữ, ứng với một bài thơ thất ngôn bát cú, nhìn vào như một "trận đồ bát quái", vua có chỉ cách đọc và đố là kiếm ra 64 bài thơ trong đó nhưng tới nay chưa ai kiếm ra được hết.

Dưới thời nầy đất Nam-kỳ có nhiều giặc giã, dân Chân-Lạp nổi loạn và quân Tiêm-La sang đánh phá, vua phải dùng binh đánh dẹp mãi tới năm Thiệu Trị thứ bảy (1847) mới yên được.

Từ khi vua Thiệu Thị lên ngôi thì việc cấm đạo Thiên Chúa mới nguôi đi được một ít, nhưng triều đình vẫn ghét đạo, và những giáo sĩ ngoại quốc vẫn còn bị giam ở Huế. Có người đưa tin ấy cho trung tá nước Pháp tên là Favin Lévêque coi tàu Héroïne, ông nầy đem tàu vào Đà Nẵng xin cho năm người giáo sĩ được tha. Năm Thiệu Trị thứ năm (1845) có người Giám mục tên Lefèbvre phải án xử tử. Thiếu tướng nước Pháp là Cécile biết, sai quân đem tàu Alcmène vào Đà Nẵng lĩnh giám mục ra.

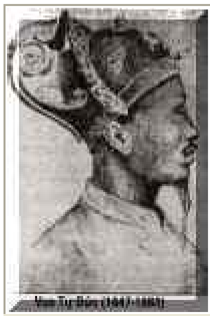
Năm Ất Tỵ (1847) quan nước Pháp biết rằng ở Huế không còn giáo sĩ bị giam nữa, mới sai đại tá De Lapierre và trung tá Rigault de Genouilly đem hai chiếc chiến thuyền vào Đà Nẵng, xin bỏ những chỉ dụ cấm đạo và để cho người trong nước được tự do theo đạo mới. Lúc hai bên còn đang thương nghị về việc ấy thì quan nước Pháp thấy thuyền của ta đóng gần tàu của Pháp và ở trên bờ lại thấy có quân ta đấp đồn lũy, mới nghi có sự âm mưu gì chăng bèn phát súng bắn đắm cả những thuyền ấy, rồi nhổ neo kéo buồm ra bể.

Vua Thiệu Trị thấy vậy tức giận vô cùng, lại có dụ (sắc lệnh) ra cấm người ngoại quốc vào giảng đạo và trị tội những người trong nước đi theo đạo. Vài tháng sau thì vua lâm bệnh nặng.

Nguyễn Phúc Hồng Bảo là con trưởng của vua Thiệu Trị (nhưng lại không phải là con của chánh phi Phạm Thị Hằng mà là con của bà phi Đinh Thị Hạnh). Bảo vốn là người ham chơi, không chịu học hành, tối ngày chỉ lo đánh bạc. Vua Thiệu Trị có la rầy nhiều lần nhưng không được.

Khi vua lâm bệnh nặng, cho đòi các quan đại thần vào trối. Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Hiệp vào chầu. Ngài phán rằng Hồng Bảo tuy lớn nhưng ngu độn, ít học, chỉ ham vui chơi, nối nghiệp không đặng, con thứ hai là Hồng Nhậm, thông minh, ham học giống vua có thể cai trị nước được. Vua yêu cầu các quan phải thi hành tờ di chiếu của vua để lại. Triều thần khóc, bái lạy và gọi Hồng Nhậm đến trao ấn và kiếm. Hồng Bảo được tin, tức giận đem thân binh vào nhưng bị quan Phạm Thế Lịch đem quân cản lại chỉ để cho một mình Hồng Bảo vào mà thôi. Hồng Bảo vào gặp vua lạy lục, vua quay mặt

đi không trả lời, Phạm Thế Lịch và Vũ Văn Giải đưa Hồng Bảo ra hậu cung và cầm giữ ở đó. Mấy ngày sau thì vua băng hà tại điện Càn Thành (1847), làm vua được 7 năm, thọ 40 tuổi (theo Nguyễn Phúc tộc gia phả).

	Niên hiệu	**Tự Đức**
	Năm sanh, năm mất	1829 -1883
	Giai đoạn trị vì	1847-1883
	Miếu hiệu	Dực Tông Anh Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Thì, Nguyễn Phúc Hồng Nhậm

Hồng Nhậm lên ngôi lúc 19 tuổi, lấy niên hiệu là Tự Đức, việc lên ngôi của Tự Đức bị nhiều người nghi ngờ nên cũng có người chống. Hồng Bảo (anh Tự Đức) âm mưu với một số người để tìm cách giành lại ngai vàng. Việc bại lộ, Hồng Bảo bị hạ ngục và bị kết án tử hình. Tự Đức tha chết cho anh nhưng cho lệnh giam lại, nhưng không hiểu sao Hồng Bảo thắt cổ chết trong ngục (có sách viết là bị ép uống thuốc độc). Cái chết của Hồng Bảo trở thành một nghi án. Vua Tự Đức sợ sau nầy sử không chép đúng sự thật nên tự mình kể lại cuộc đời của mình và cho khắc vào bia đá lớn để lại cho hậu thế, bia nầy ngày nay vẫn còn ở trong lăng Tự Đức.

Người ở trong nước chia ra làm bốn hạng là : sĩ, nông, công, thương. Sĩ : là hạng người chuyên nghề đi học, thầy thuốc, thầy bói, v.v... những nghề phong lưu nhàn hạ. Nông : là hạng người chuyên nghề làm ruộng. Công : là hạng người làm thợ hoặc làm một công nghệ gì để lấy lợi (dệt vải, làm mắm muối, v.v...). Thương : là hạng người làm nghề buôn bán.

Đời vua Tự Đức có rất nhiều loạn lạc (giặc cờ Đen, cờ vàng, cờ Trắng, nội loạn, phò Lê diệt Nguyễn v.v...) và cũng là giai đoạn đầu mà Pháp đánh Việt Nam.

Năm Tự Đức thứ 9, có chiến thuyền "Catinat" vào cửa Đà Nẵng rồi cho người đem thư lên trách triều đình Việt Nam về việc giết đạo Thiên Chúa. Không được trả lời, quân Pháp bắn phá các đồn lũy rồi bỏ đi. Có ông Giám mục Pellerin trốn được lên tàu. Giám mục Pellerin về Pháp thuật lại cho triều đình Pháp cảnh các giáo sĩ Thiên Chúa giáo bị đàn áp dã man ở Việt Nam, và nói rằng chỉ cần có loạn là các tín đồ Thiên Chúa giáo sẽ nổi lên đánh giúp, lại có bà Hoàng hậu Pháp Eugénie rất sùng đạo nên cũng nói giúp ông Pellerin. Pháp Hoàng mới quyết ý sang đánh nước ta.

Tháng 7 năm Tự Đức thứ 11 (1858), Trung tướng Pháp là Rigault de Genouilly đem tàu Pháp và tàu Y-pha-nho (Espagne) cả thảy 14 chiếc vào cửa Đà Nẵng bắn phá rồi hạ thành An hải và thành Tôn hải. Theo dự trù, trung tướng Rigault de Genouilly tính tiến đánh Huế sau khi hạ Đà Nẵng nhưng chờ hoài mà chẳng thấy tín đồ Thiên Chúa giáo nổi loạn lại thấy quân ta đổ xuống ngày càng đông, quân Pháp lại không quen khí hậu nên ngã bệnh cũng nhiều. Trung tướng Rigault de Genouilly gây lộn với Giám mục Pellerin và viết thư về Pháp kể tình hình, Giám mục Pellerin giận bỏ về Mã Lai. Thấy đánh Huế chưa nổi, ông trung tướng Pháp đổi ý, quay qua đánh Gia Định vì là nơi dễ lấy hơn và là vùng trù phú hơn.

Đầu năm sau trung tướng Rigault de Genouilly dẩn quân Pháp và Y-pha-nho vào cửa Cần Giờ, đánh thành Gia Định, chỉ trong 2 ngày thì thành vở. Quan hộ-đốc Vũ Duy Ninh tự vận. Quân Pháp san phẳng thành trì làm bình địa. Xong trung tướng Pháp lại đem quân trở ra Đà Nẵng đánh một trận ở đồn Phúc Ninh, quân

ông Nguyễn Tri Phương thua phải rút về giữ đồn Nại-hiên và đồn Liên-trì. Trung tướng Rigault de Genouilly cũng bệnh nên xin về Pháp nghĩ, thiếu tướng Page sang thay, ông đề nghị việc giảng hoà, cốt chỉ xin được tự do giảng đạo Thiên Chúa và được buôn bán với nước ta nhưng triều đình Huế lúc đó chỉ còn những ông quan già, chỉ biết đạo Nho thà chết để giữ nước, không chịu nhục, không phải là người biết mềm mỏng trong vấn đề ngoại giao nên Vua cũng phải nghe theo.

Đến năm 1862 thì quân Pháp đã chiếm luôn Biên Hoà và Vĩnh Long. Triều đình mới chịu phái hai ông Phan Thanh Giản và ông Lâm Duy Tiếp vào Nam giảng hoà với Pháp ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1862).

Trong bản hoà ước ấy (12 khoãn) có những khoãn như sau :

-Nước Việt Nam phải để cho giáo sĩ Thiên Chúa Giáo nước Pháp và nước Y-Pha-Nho được tự do giảng đạo và để dân gian được tự do theo đạo.

-Nước Việt Nam phải nhượng đứt cho nước Pháp tỉnh Biên Hoà, tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường và phải để cho chiến thuyền của Pháp ra vào tự do ở sông Mékong (Cửu Long).

Vua Tự Đức bắt buộc phải nhường 3 tỉnh Nam kỳ cho Pháp nhưng trong bụng vẫn muốn lấy lại vì là đất khai nghiệp của nhà Nguyễn nên đã phái ông Phan Thanh Giản, ông Phạm phú Thứ và ông Ngụy Khắc Đản đem phẩm vật sang nước Pháp và nước Y-Pha-Nho để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Nam. Vua Pháp hẹn sẽ suy nghĩ lại rồi trả lời sau, nhưng ông bộ trưởng hải quân và thuộc địa Pháp Chasseloup-Laubat không chịu trả đất cho Việt Nam nên nói ra, vua Pháp nghe lời.

Triều đình Huế cũng nghĩ là Pháp sẽ không ngừng ở đó nên sai ông Phan Thanh Giản vào trấn giữ Miền Nam. Năm Tự Đức thứ 20 (1867), thiếu tướng De la Grandière kéo quân đánh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Ông Phan Thanh Giản biết thế chống không nổi nên bảo các quan nộp thành trì cho đở đổ máu rồi uống thuốc độc tự vận. Toàn cảnh đất Nam Kỳ *thuộc về Pháp*, thuế má, luật lệ điều gì cũng do Pháp quyết định cả. Nước Pháp tạm ngừng cuộc chinh phục tại đây.

Quân Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ nhất : 6 năm sau, ở miền Bắc có ông Jean Dupuis (tên việt là Đồ Phổ Nghĩa) chuyên buôn bán vũ khí, ông ta tìm đường sông để chở hàng qua Tàu và kiếm ra đường sông Hồng nhưng bị quân triều đình làm khó dể vì ông ta không có giấy phép. Jean Dupuis ngạo mạn kiếm chuyện gây gổ với triều đình rồi sai người phụ tá tên Millot vào Saigon tìm gặp viên Thống đốc Nam kỳ là Thiếu tướng hải quân Dupré để kể tình hình và xin trợ giúp. Thiếu tướng Dupré là người đã để ý tới vùng Bắc kỳ từ lâu, ông đã viết thư về Paris xin lấy luôn đất Bắc kỳ nhưng bên Pháp lúc bấy giờ đang yếu vì chiến tranh với nước Thổ nên ra lệnh không được gây sự ở Bắc kỳ. Khi được Millot đến đốc thúc thì ông Dupré quyết định hành động, ông viết thư cho Paris nói là xin được tự quyết định, ông không cần viện trợ, nếu chuyện không thành thì ông sẽ lãnh hết trách nhiệm.

Dupré sai Trung úy hải quân Françis Garnier đem quân ra Hà Nội giả nói là để giải quyết chuyện xích mích của Jean Dupuis rồi kiếm chuyện để bắn vào thành Hà Nội sáng hôm rằm năm Quí Dậu (1873). Chỉ một giờ thì thành vỡ, tướng Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, Pháp bắt tính giải về Saigon nhưng Nguyễn Tri Phương không cho băng bó và nhịn ăn chết. Thành Hà Nội thất thủ, quân ta không hiểu chuyện gì hết nên cứ thấy quân Pháp là bỏ chạy, chỉ trong 20 ngày mà mất 4 tỉnh.

Lúc bấy giờ có tướng Tàu là Lưu Vĩnh Phúc đầu đảng của "giặc cờ đen" về hàng triều đình Huế, vua Tự Đức phong cho chức Đề đốc để phụ đánh quân Pháp. Lưu Vĩnh Phúc đem quân về đánh thành Hà Nội. Françis Garnier đem quân ra nghênh thì bị phục kích chết ở cầu Giấy. Paris biết chuyện nên triệu Thiếu tướng Dupré về Pháp trị tội, Thiếu tướng Dupré tìm cách đở tội nên trở mặt, sai ông Đại úy hải quân Philastre ra Hà Nội để trả lại thành và 4 tỉnh bị chiếm. Hai bên ký hoà ước năm Giáp Tuất (1874) trong đó triều đình Huế công nhận cả miền Nam là thuộc về Pháp và Pháp cũng bồi thường lại cho Việt Nam bằng tàu bè và súng ống.

Quân Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ hai : Năm 1881, có hai người Pháp tên là Courtin và Villeroi được giấy thông hành đi lên Vân Nam (bên Tàu) nhưng khi đi đến Lào-Kay thì bị loạn quân cản trở không đi được, viên Thống đốc Le Myre de Vilers bèn gởi thư về Pháp nói rằng nên chiếm luôn Bắc kỳ để bảo đảm sự lưu thông buôn bán với Tàu. Lúc đó nước Pháp đã hồi phục lại sinh lực nên cũng có ý bành trướng ở Nam Á. Năm 1882, Thống đốc một mặt gởi thư cho triều đình ta nói là Vua bất lực, đất nước loạn ly, Pháp phải trấn an đất Bắc để bảo vệ quyền lợi của dân Pháp, một mặt gởi Đại tá hải quân Henri Rivière ra Hà Nội, gởi tối hậu thư cho quan Tổng Đốc Hoàng Diệu bắt phải hàng. Đúng 8 giờ sáng thì quân Pháp tấn công, 11 giờ thành đổ, ông Hoàng Diệu treo cổ tự tử.

Viên Khâm sai Pháp ở Huế là Rheinart sang thương thuyết, trong đó đòi nước Nam phải nhận nước Pháp bảo hộ và nhường thành thị Hà Nội cho Pháp. Nhiều người trong Triều đình nói rằng : "Nước ta trong còn Lưu Vĩnh Phúc, ngoài còn nước Tàu, lẽ nào bó tay mà chịu" nên từ chối. Sau đó Triều đình cho người sang cầu cứu với nước Tàu, Triều đình nhà Thanh được dịp bèn gởi quân qua đóng hết các tỉnh Bắc Ninh và Sơn Tây. Quân Pháp thấy quân Tàu tràn qua biên giới nên cũng xua quân đánh luôn. Đại tá Henri Rivière cũng bị quân cờ đen giết tại cầu Giấy.

Đúng lúc nầy thì vua Tự Đức mất ngày 16 tháng 6 năm Quí-Mùi (1883) trị vì 36 năm, thọ 55 tuổi.

?	Niên hiệu	**Dục Đức**
	Năm sanh, năm mất	1853-1883
	Giai đoạn trị vì	1883
	Miếu hiệu	Công Tông Huệ Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Ưng Chân

Vua Tự Đức vì lúc nhỏ bị bệnh đậu mùa nên lớn không có con, nên vua có xin 3 người con trai của 2 người em làm con nuôi.

Vua nhường ngôi lại cho con trưởng Ưng Chân, phong 3 ông đại thần Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm phụ chính để giúp tân Vương. Thảm kịch bắt đầu từ mấy câu di chiếu của Vua Tự Đức viết về đạo đức và trách nhiệm của Ưng Chân:

"Vì tiên liệu Trẫm đã nuôi sẵn ba con. Ưng Chân lớn tuổi nhất, từ lâu đã đến tuổi trưởng thành, tuy nhiên mắt hơi có tật, dù xưa nay vẫn dấu kín, sợ sau nầy không còn thấy sáng, tánh lại hiếu dâm, vì tâm tính rất xấu, không chắc đảm đương nổi việc lớn. Nhưng đất nước cần có vua lớn tuổi. Trong thời thế khó khăn nầy không dùng Ưng Chân thì dùng ai ? ..."

Các quan Phụ chính Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết dâng sớ lên vua Tự Đức xin bỏ mấy đoạn có liên quang đến tính nết xấu của tự quân và xin bỏ câu "không chắc đảm đương nổi việc lớn" nhưng vua Tự Đức từ chối. Nhà vua bảo:

-Phải giữ lại câu đó để nhắc người kế vị phải tự răn mình, tu tỉnh.

Ngày 17-7-1883 Dương lịch, vua Tự Đức băng hà tại điện Càn Thành. Theo di chiếu Hoàng tử Ưng Chân vào chịu tang và coi như là vua kế vị, niên hiệu là Dục Đức.

Ba ngày sau (20-7-1883) là lễ đăng quang của vua Dục Đức tại điện Thái Hoà. Quan Phụ chính Trần Tiễn Thành đứng ra đọc Di chiếu, tới đoạn nói về tật xấu của vua, ông hạ giọng đọc rất thấp (có sách nói là không đọc) thì lúc bấy giờ quan Phụ chính Nguyễn Văn Tường nhảy ra nắm áo ông và nói lớn :

-Tại sao ông không đọc đoạn tiên đế nói đến những gì Ngài nghĩ về Ưng Chân ?

Xong ông Tường cho người khác ra đọc lại di chiếu, đọc vừa xong cái đoạn nói về thói hư tật xấu của vua Dục Đức thì ông Tôn Thất Thuyết cắt ngang lời người đọc và nói :

-Đây là đoạn mà ông Thành đã không chịu đọc, phải xin ngưng buổi lễ để xin ý kiến của Thái Hậu và đình thần xem thử phải làm gì !

Sở dĩ hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết dám làm vậy vì trước đó hai ngày họ đã dâng lên Hoàng Thái Hậu Từ Dũ tờ hạch tội buộc cho vua Dục Đức ba tội lớn :

-Muốn sửa di chiếu

-Có đại tang mà mặc áo màu

-Hư hỏng, ăn chơi.

Được bà Hoàng Thái Hậu Từ Dũ bật đèn xanh, hai ông Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết liền truất ngôi của vua Dục Đức và quản thúc ông ngay tại Dục Đức đường. Nhà học của ông bỗng trở thành nhà tù giam. Ông Dục Đức làm vua chỉ vỏn vẹn có 3 ngày. Sau đó ông bị chuyển qua giam tại Thái Y Viện và cuối cùng chết vì đói và khát tại Ngục Thất Thừa Thiên để lại 8 bà vợ, 11 người con trai và 8 người con gái. (Vua Dục Đức là cha của vua Thành Thái và là ông nội của Vua Duy Tân).

Quan Ngự Sử Phan Đình Phùng có lên tiếng can ngăn liền bị bắt giam rồi bị cách chức đuổi về quê.

?	Niên hiệu	**Hiệp Hoà**
	Năm sanh, năm mất	1847-1883
	Giai đoạn trị vì	1883
	Miếu hiệu	.
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Thăng, Nguyễn Phúc Hường Dật

Ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tôn em của vua Tự Đức là Lạng Quốc Công, tên là Hường Dật, lên làm vua, đặt niên hiệu là Hiệp Hoà.

Vua Hiệp Hoà thấy hai ông đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lộng hành quá bèn tìm cách loại trừ bằng cách thay đổi chức tước của hai ông cho bớt binh quyền. Hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết biết là vua không tin dùng mình nên liền âm mưu lập ông Dưỡng Thiện là con nuôi thứ ba của vua Tự Đức lên làm vua rồi bắt ép vua Hiệp Hoà uống thuốc độc chết. Vua Hiệp Hoà chỉ làm vua được hơn 4 tháng.

Ông phụ chính Trần Tiễn Thành ra tiếng phản đối nên bị hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết ra lệnh giết luôn.

Trong lúc đó thì Pháp vẫn tiếp tục chiếm các tỉnh của Việt Nam (cửa Thuận An, thành Hải Dương, ...), Triều đình Huế thất thế xin hoà. Hoà ước Quí Mùi (1883) ra đời trong đó nước Nam chịu nước Pháp bảo hộ và phải nhường một số đất cho Pháp. Triều đình ta có ra lệnh ngừng đánh, phải rút quân về Huế nhưng một mặt quân đội Tàu không nghe lệnh Triều đình Huế, một mặt còn nhiều người yêu nước và ỷ lại Tàu nên có nhiều người không chịu rút quân mà vẩn đánh Pháp, do đó chiến tranh với Pháp vẫn tiếp diển, Triều đình Huế bất lực.

?	Niên hiệu	**Kiến Phúc**
	Năm sanh, năm mất	1869-1884
	Giai đoạn trị vì	1884
	Miếu hiệu	Giảng Tông Nghị Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Hạo, Nguyễn Phúc Ưng Đăng

Ông Dưỡng Thiện, tên là Ưng Đăng là con nuôi thứ ba của vua Tự Đức lên ngôi vua lấy niên hiệu là Kiến Phúc. Vua chỉ có 15 tuổi, mọi việc đều do ông Tường và ông Thuyết quyết định cả.

Có nhiều ông quan thấy vậy liền trả ấn lại cho triều đình, từ quan rồi đi chiêu mộ binh mà đánh Tây.

Có sách nói rằng Ưng Đăng được tin triều đình tới rước mình về làm Vua, Ưng Đăng sợ quá chui xuống gầm giường trốn, mọi người phải lôi ra, ông la hét khóc lóc thảm thiết nhưng vẫn bị đem lên kiệu đưa về cung. Ông viện đủ mọi cách để từ chối nhưng vẫn bị hai ông Tường và Thuyết ép phải lên ngôi. Vua Kiến Phúc ở ngôi được có hơn 6 tháng thì phải bệnh mất ngày 6 tháng 4 năm Giáp Thân (1884). Có sách nói rằng Vua bị ông Tường thuốc chết vì Vua bắt gặp ông Tường đang tư tình với bà phi Nguyễn Thị Hương, để bịt miệng Vua, lợi dụng lúc Vua đang bệnh ông Tường bỏ thuốc độc vào thuốc trị bệnh của Vua.

Sau khi ký hiệp ước Quí Mùi với nước ta, quan Toàn quyền Harmand ra Bắc kỳ để sửa sang sự cai trị, lập ra đội lính tuần cảnh, tục gọi là lính "khố xanh" và bãi đội lính cờ vàng mà Thiếu tướng Bouet đã mộ được. Quân Pháp tiến chiếm Sơn Tây, Bắc Ninh, Đáp cầu, Hưng Hóa, Tuyên Quang, ...

Vì biết nước Tàu quá đông nên Pháp cũng muốn làm hoà, chánh phủ Pháp sai Trung tá Fournier lên Thiên Tân để nghị hoà với Tổng đốc Tàu Lý Hồng Chương. Hai bên ký hoà ước Fournier năm Giáp Thân (1884) trong đó Tàu chấp nhận là Pháp bảo hộ nước Việt Nam.

Nước Pháp có sai ông Công sứ Patenôtre từ Tàu sang Huế để sửa lại tờ hoà ước của ông Harmand đã ký ngày 23 tháng 7 năm Quí Mùi (1883), rồi đến ngày 13 tháng 5 năm 1884 Dương lịch, ông Patenôtre cùng với ông Nguyễn Văn Tường, ông Phạm Thận Duật và ông Tôn thất Phan ký tờ hoà ước mới (hoà ước Patenôtre), trong đó Triều đình Huế chấp nhận sự bảo hộ của Pháp và chia nước ra làm 2 khu vực là Trung kỳ và Bắc kỳ, trên giấy tờ thì mỗi kỳ có một cách cai trị khác nhau (Trung kỳ *bảo trợ* chứ không phải bảo hộ) nhưng trên thực tế thì từ từ Pháp bảo hộ tất cả, Triều đình Huế chỉ là hư vị mà thôi. Pháp bắt Việt Nam phải trả cái ấn của Tàu phong cho vua Việt Nam nhưng ông Nguyễn Văn Tường thương lượng để đem cái ấn đó ra mà nấu chảy.

	Niên hiệu	**Hàm Nghi**
	Năm sanh, năm mất	1871-1943
	Giai đoạn trị vì	1884-1885
	Miếu hiệu	.
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Minh, Nguyễn Phúc Ưng Lịch

Sau khi vua Kiến Phúc mất rồi, đáng lẽ con nuôi thứ hai của vua Tự Đức là ông Chánh Mông lên ngôi mới phải. Nhưng hai ông Tường và ông Thuyết sợ lập vua lớn tuổi thì các ông ấy mất quyền hành nên chọn ông Ưng Lịch là em ruột ông Chánh Mông mới 12 tuổi, tôn lên làm vua, đặt niên hiệu là Hàm Nghi.

Viên Khâm sứ Rheinart thấy hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cứ tự tiện lập vua không hỏi ý ông trước đúng như đã giao kết nên gởi quân vào Huế bắt Triều đình phải xin phép. Ông Thuyết và Tường phải làm tờ xin phép bằng chữ Nôm nhưng viên Khâm sứ không chịu, bắt làm bằng chữ Nho (chữ Tàu), hai ông phải viết lại, viên Khâm sứ mới chịu và sau đó đi cửa chính vào điện làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi.

Năm sau (1885), Thống Tướng De Courcy được chánh phủ Pháp cử sang Việt-Nam để phụ lực vào việc đặt nền bảo hộ ở Việt-Nam. Tướng De Courcy muốn vào yết kiến vua Hàm Nghi nhưng lại muốn là toàn thể binh lính của ông, 500 người, đi vào cửa chánh là cửa dành riêng cho đại khách. Triều đình Huế xin để quân lính đi cửa hai bên, chỉ có các bật tướng lảnh là đi cửa chánh thôi cho đúng với nghi thức triều đinh, nhưng tướng De Courcy nhất định không chịu.

Ông Nguyễn Văn Tường và ông Tôn Thất Thuyết thấy Pháp khinh mạn Vua mình như thế đều giận lắm bèn nhất định tấn công trại binh của Pháp ở đồn Mang Cá vào đêm 22 rạng 23 tháng 4 âm lịch, đến sáng thì quân Pháp phản công, quân ta thua chạy.

Ông Nguyễn Văn Tường cho người rước Vua Hàm Nghi (lúc nầy mới 13 tuổi) trực chỉ tới thành Quảng Trị để lánh nạn nhưng nữa đường thì ông bỏ Vua ra trình diện với quân Pháp. Tướng De Courcy hẹn cho ông hai tháng phải tìm cách để rước Vua về. Ông Tường viết sớ ra Quảng Trị xin rước Vua về nhưng ông Thuyết cản thư không cho Vua biết.

Ông Thuyết ở Quảng Bình làm hịch Cần Vương để kêu gọi dân chúng giúp Vua chống Pháp, dân chúng nổi dậy rất đông, đâu đâu cũng có kháng chiến nhưng vì rải rác các nơi nên lực lượng không mạnh (mạnh nhất là phong trào của Đề Thám). Có thuyết kể rằng khi ông Tường tới kêu vua bỏ trốn, vua trả lời rằng "ta có đánh với ai đâu mà phải chạy ?" nhưng quân hộ vệ đã nhào tới ôm vua bỏ lên kiệu và tuông thành trốn. Khi ông Thuyết ra hịch Cần Vương, kể tội ác của Pháp thì vua Hàm Nghi mới trả lời rằng : "Bây giờ Trẫm mới hiểu" và từ đó đã trở thành một lảnh tụ kháng chiến dũng cảm.

Hết hạn hai tháng thì cả gia đình ông Nguyễn Văn Tường bị ông De Courcy đài ra Côn Đảo rồi sau đó bị đưa tới đảo Haiti ở Thái Bình Dương. Được ít lâu thì ông Tường mất, xác được đưa về chôn ở quê nhà.

Trong thời gian nầy, quân Tàu lại sung đột với quân Pháp ở Bắc kỳ vì Triều đình Trung Hoa không chấp nhận cái hoà ước mà tướng Lý Hồng Chương đã ký, viện cớ là Triều đình Tàu không hay biết gì về vụ đó (có sách nói là Tàu giận vụ Pháp bắt hủy cái ấn của Tàu ban cho Việt Nam), cuộc chiến bùng nổ dử dội ở Tuyên Quang, Lạng Sơn, ... Hải quân Pháp bắn phá Phúc Châu và vây Đài Loan. Tới năm 1885, chánh phủ Tàu

thấy chiến tranh không lợi nên thuận ký tờ hoà ước Thiên Tân với Pháp ngày 27 tháng 4 năm Ất Dậu, trong đó Tàu chấp nhận là Việt Nam thuộc Pháp chứ không thuộc Tàu nữa và bắt đầu *vẽ lại một cách chánh thức biên giới Việt-Hoa*. Từ đây trở đi coi như Pháp đã chiếm hết nước ta (xin coi hình ảnh trong trang ""Những tấm hình của ông Bác sĩ Hocquard").



Niên hiệu	**Đồng Khánh**
Năm sanh, năm mất	1864-1889
Giai đoạn trị vì	1885-1889
Miếu hiệu	Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế
Tên Húy	Nguyễn Phúc Biện, Nguyễn Phúc Chánh Mông

Thấy vua Hàm Nghi đã thoát ly triều đình kéo cờ khởi nghĩa chống Pháp, Thống tướng De Courcy sai ông De Champeaux lên yết kiến bà Từ Dũ là mẹ đẻ của Vua Tự Đức để xin lập ông Chánh Mông lên làm Vua. Ngày 6 tháng 8 âm lịch năm Ất Dậu (1885), con nuôi thứ hai của Vua Tự Đức, tên là Chánh Mông phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm Vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh.

Sách Trần Trọng Kim viết "Vua Đồng Khánh tính tình hiền lành, hay trang sức và cũng muốn duy tân, ở rất được lòng người Pháp", nói một cách khác thì Vua Đồng Khánh không chống Pháp.

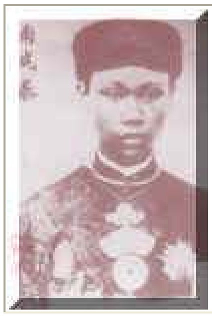
Lúc đó Vua Hàm Nghi vẩn còn ở mạn Quảng Bình, Pháp dồn quân đánh mạnh về vùng nầy, ông Tôn Thất Thuyết thấy thế yếu, không chống nổi quân Pháp nên bỏ vua Hàm Nghi ở lại đồn Vé thuộc huyện Tuyên Hóa rồi nói rằng sang Tàu xin cầu cứu. Ông Tôn Thất Thuyết ở lại bên Tàu và chết già ở tỉnh Quảng Đông, có sách nói rằng vì nước Tàu mới ký hiệp ước làm hoà với Pháp nên không muốn giúp Việt Nam (sách Trần Trọng Kim thì nói ông Thuyết lên Lai Châu nương tựa vào họ Điêu, đến lúc nghe tiếng Pháp lên đánh liền bỏ họ Liêu mà trốn sang Tàu).

Vua Đồng Khánh đích thân ra tận Quảng Bình để dụ Vua Hàm Nghi và các quan tùy tùng về hàng, hứa là sẽ cho cai trị 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh nhưng không thành công.

Đến tháng giêng năm Mậu Tý (1888), Vua Hàm Nghi bị tên hầu cận Trương Quang Ngọc tham tiền nên cùng một số người tới tấn công trại Vua ban đêm trong lúc ngủ, giết quân tùy tùng trong đó có Tôn Thất Thiệp (con của Tôn Thất Thuyết), rồi đem Vua về nộp cho Pháp để lấy thưởng. Lúc nầy vua đã 18 tuổi, từ lúc bị bắt vua Hàm Nghi không nói năng gì cả chỉ nhất thiết chối rằng mình không phải là vua (có sách nói là quân Pháp rất bối rối vì không biết có phải là vua Hàm nghi không, các quan lại trong vùng có đến bái mạng nhưng vua coi như không biết, nhưng khi thầy học củ của vua là Nguyễn Thuận tới thăm thì vua Hàm Nghi vái chào, từ đó viên quan Pháp Dabat mới chắc là vua Hàm Nghi). Pháp đày Vua Hàm Nghi sang sứ Algérie, ở đó Vua lập gia đình với một người Pháp, có 3 con, 2 gái 1 trai, và mất năm 1944. Hài cốt sau được chuyển về Pháp.

(sau nầy tên Trương Quang Ngọc bị ông Phan Đình Phùng -đảng Văn Thân trong phong trào Cần Vương- sai quân vây bắt rồi đem ra chém đầu để trị tội bán Vua)

Ngày 27 tháng chạp năm Mậu Tý (28-1-1889) vua Đồng Khánh thọ bệnh mà mất, ở ngôi được 3 năm, thọ 26 tuổi.



Niên hiệu	**Thành Thái**
Năm sanh, năm mất	1879-1954
Giai đoạn trị vì	1889-1907
Miếu hiệu	Hoài Trạch Công Hoàng Đế
Tên Húy	Nguyễn Phúc Chiêu, Nguyễn Phúc Bửu Lân

Con vua Đồng Khánh mới 3 tuổi nên không nối ngôi được. Triều đình Huế và Khâm sứ Rheinart đã đồng ý đưa Bửu Lân là con của vua Dục Đức lên ngôi lấy hiệu là Thành Thái ngày 2-2-1889 (lúc đó mới vừa 10 tuổi đang bị giam trong ngục với mẹ -sách TTK). Sách nói vua Thành Thái là người cầu tiến, yêu nước và chống Pháp. Nhà vua muốn áp dụng các công cuộc cải cách quốc gia (chính nhà Vua đã hớt tóc ngắn, biết lái xuồng máy và xe hơi). Nhưng trước các ý tưởng cấp tiến của nhà Vua, người Pháp lo ngại tìm cách ngăn trở. Để che mắt, Vua thành Thái giả hành động như một kẻ điên rồ. Năm 1907, Pháp biết Vua tìm cách chống Pháp nên vu khống là Vua bị điên rồi truất phế Vua Thành Thái đem giữ tại Vũng Tàu và đến năm 1919 thì đem sang an trí tại đảo La Réunion bên Phi Châu (đi cùng một lúc với vua Duy Tân sau nầy).

Bị giam cầm nơi quê người mãi đến tháng 5 năm 1947 (sau khi vua Duy Tân mất) cựu hoàng Thành Thái mới được cho về Việt Nam và quản thúc tại Sàigon cho đến 24-3-1954 là ngày vua mất, thọ 76 tuổi.



Niên hiệu	**Duy Tân**
Năm sanh, năm mất	1900-1945
Giai đoạn trị vì	1907-1916
Miếu hiệu	.
Tên Húy	Nguyễn Phúc Hoảng, Nguyễn Phúc Vĩnh San

Vua Duy Tân sinh ngày 19-9-1900, con trai thứ 5 của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định. Vua Thành Thái rất đông con, đáng lẻ phải chọn người con trưởng kế vị, nhưng Pháp sợ Vua trưởng thành khó sai khiến nên phải tìm chọn một người càng nhỏ tuổi càng hay.

Hôm Khâm sứ Lévecque cầm danh sách các Hoàng tử con Vua Thành Thái vào Hoàng cung chọn vua, trong lúc điểm danh thì thiếu mất « mệ Vĩnh San ». Triều đình hốt hoảng chạy đi kiếm thì thấy Vĩnh San đang chui dưới gầm giường bắt dế. Vĩnh San bị lôi ra, mặt mày lem luốt, quần áo ướt nhẹp vì mồ hôi. Không kịp đưa về nhà tắm rửa, bọn thị vệ đưa ngay Vĩnh San ra trình diện quan Pháp.

Mới trông thấy Vĩnh San, các quan Pháp vừa ý ngay vì theo họ đứa bé mặt mày dơ tèm lem có vẻ nhút nhác và đần độn, chắc dể sai khiến sau nầy. Thế là Pháp chọn Vĩnh San làm Vua, mới 7 tuổi đầu. Triều đình thấy

Vua nhỏ bèn xin tăng thêm một tuổi thành tám. Nghĩ tình Vua Thành Thái suốt đời ước nguyện đổi mới mà không làm được, nên những người phò tá còn chút quyền hành đã lấy niên hiệu cho người nối nghiệp là Duy Tân.

Ngay sau lễ Tôn Vương một ngày (5-9-1907), vua Duy Tân đã tỏ ra khác hẳn hôm qua, Vua không hề có một cử chỉ nhúc nhát sợ Tây, ông tiếp quan toàn quyền Đông Dương thẳng bằng tiếng Pháp. Một nhà báo Pháp đã thuật lại là « ...Một ngày lên ngai vàng đã thay đổi hoàn toàn bộ mặt của cậu bé lên tám ».

Để kiểm soát vua, Pháp đã bày ra những việc sau:

-Lập một phụ chính gồm sáu ông đại thần là Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Miên Lịch, Lê Trinh và Cao Xuân Dục để cai trị nước Nam dưới sự điều khiển của Khâm sứ Pháp.

-Đưa ông Ebérhard, một tiến sĩ sinh học qua dạy cho Vua Duy Tân học khoa học (có sách nói mục đích là để theo dõi những hành động của Vua Duy Tân).

Khoãng năm 1912, ông Mahé lên làm Khâm sứ Pháp ở Huế. Mới lên khâm sứ ít lâu ông ta đã mở một chiến dịch tìm vàng ráo riết. Mahé lấy tượng vàng đúc từ thời Nguyễn Phúc Chu (đầu thế kỷ thứ 18) trên tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ, đào mả lăng Vua Tự Đức để tìm vàng và đào sới lung tung trong Đại Nội để tìm vàng. Vua Duy Tân phản đối quyết liệt những hành động thô bạo đó, nhưng Mahé vẫn làm ngơ.

Vua Duy Tân ngày đêm ăn ngủ không yên, ông ra lệnh đóng cửa Cung và không tiếp ai hết. Toà Khâm Sứ Pháp làm áp lực với nhà Vua thì nhà Vua đe doạ là sẽ tuyệt giao với các nhà đương cục ở Huế lúc bấy giờ. Cuối cùng Tây phải triệu toàn quyền Sarraut ở Hà Nội vào giải quyết. Gặp toàn quyền Vua Duy Tân đã vạch tội của Khâm Sứ Pháp ở Huế. Để xoa dịu, toàn quyền Sarraut đã khiển trách Mahé về hành động bất nhân đó. Vua Duy Tân mới hạ lệnh cho mở cửa Hoàng Thành.

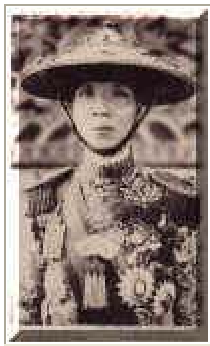
Năm Vua Duy Tân 13 tuổi, ngày lục lọi giỡ ra xem những hiệp ước mà hai nước Việt-Pháp đã ký với nhau rồi một hôm giữa triều đình, nhà Vua tỏ ý muốn cử ông Nguyễn Hữu Bài là người giỏi tiếng Pháp sang Pháp để yêu cầu duyệt lại hiệp ước ký năm 1884 (Patenôtre) vì ông cảm thấy việc thi hành của hiệp ước ấy không đúng với những điều kiện mà hai bên đã ký kết với nhau (Trung kỳ *bảo trợ* chứ không phải bảo hộ), nhưng cả triều đình không ai dám nhận chuyến đi đó.

Năm 15 tuổi, Vua Duy Tân đã triệu tập cả sáu ông đại thần trong Phụ Chính, bắt buộc các vị phải ký vào biên bản để đích thân Vua sẽ cầm qua trình với toà Khâm Sứ nhưng các ông đại thần sợ Tây giận sẽ kiếm chuyện nên từ chối không ký và phải xin yết kiến bà Thái Hậu để nhờ bà can gián nhà Vua. Từ đó không những nhà Vua có ác cảm với thực dân Pháp mà còn ác cảm với Triều đình.

Biết được vua Duy Tân là người yêu nước chống Pháp nên Việt Nam Quang Phục (do ông Trần Cao Vân cầm đầu) hội quyết định móc nối. Mùa hè năm 1915 vua ra cửa Tùng nghĩ mát, người tài xế tên Phan Hữu Khánh là người trong hội có đưa cho Vua một bức thư của 2 lảnh tụ là Trần Cao Vân và Thái Phiên. Vua đọc thư cảm động lắm và đòi gặp 2 người. Thế là ông Trần Cao Vân và ông Thái Phiên cùng vua Duy Tân mưu đồ khởi nghĩa đánh Pháp, nhưng không ngờ ngày vua xuất thành (3-5-1916) để làm cách mạng thì có người phản bội đi báo Tây, 2 ngày sau vua Duy Tân bị bắt, Pháp bắt Triều đình ta phải xử, Thượng thư bộ Học Hồ Đắc Trung được ủy nhiệm thảo bản án. Ông Trần Cao Vân tuy bị giam trong ngục nhưng nhờ được người đưa được một mảnh giấy cho ông Hồ Đắc Trung xin được lảnh hết tội và xin tha cho Vua. Ông Hồ Đắc Trung làm án đổ hết tội cho 4 ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề và Nguyễn Văn Siêu. Bốn ông đều bị chém đầu còn vua Duy Tân thì bị đày đi đảo Réunion cùng với vua Thành Thái (1919).

Vua Duy Tân mặc dù bị đày nhưng vẫn thiết tha với quê hương, ông vẩn tìm cách trở lại với đất nước. Đệ nhị thế chiến xảy ra, ông nghĩ đó là cơ hội để ông có thể thoát ra khỏi nơi giam cầm bằng cách xin đi lính

cho Tây. Và đúng như tiên liệu, sau đó vua Duy Tân đã có dịp sang Pháp gặp Tướng De Gaulle (1945) và được ông nầy hứa là sang năm sẽ đích thân đưa Vua về Việt Nam để trở lên ngôi mặc cho bộ Thuộc Địa phản đối. Vua Duy Tân mừng lắm có tuyên bố với nhiều người cuộc hồi hương sắp tới nầy nhưng rất tiếc chiếc phi cơ chở ông trên đường từ Pháp về đảo để thăm vua cha và gia đình đã bị rớt, không ai sống sót (tháng 12 năm 1945). Đây vẫn là một nghi vấn cho lịch sử.



Niên hiệu	**Khải Định**
Năm sanh, năm mất	1885-1933
Giai đoạn trị vì	1916-1925
Miếu hiệu	Hoằng Tông Tuyên Hoàng Đế
Tên Húy	Nguyễn Phúc Tuấn, Nguyễn Phúc Bửu Đảo

Truất phế vua Duy Tân xong, triều đình Huế được sự chấp thuận của toà Khâm sứ đưa Hoàng tử cả Nguyễn Phúc Bửu Đảo con của vua Đồng Khánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Khải Định.

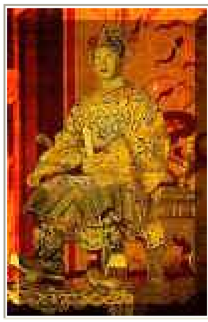
Theo các sách mà tôi có thì vua Khải Định chỉ là vị vua ăn chơi, chỉ lo cho mình chứ không lo cho nước, lại rất chuộng trang điểm và tự mình sáng chế ra những bộ y phục mới cho vua và cho cả quan hộ vệ (xin xem hình vua Khải Định thăm Paris). Năm 1922 khi Vua đi dự cuộc "thi đấu xảo thuộc địa" ở Marseille (Pháp) ông Phan Chu Trinh có gởi một bức thư trách Vua 7 tội trong đó có tội "ăn mặc lố lăng". Dưới thời của Ngài, trong triều đình không có chuyện xích mích với Pháp, theo sách thì gần như Ngài để cho Toà Khâm Sứ định đoạt mọi chuyện.

Sách kể rằng vua Khải Định chỉ thích đàn ông, khi coi hát bội, vua đều bắt các "kép" giả "đào" để đóng ; nhưng sách lại nói rằng ông lại có một người con trai (Hoàng tử Vĩnh Thụy) với bà phi Từ Cung !

Nếu xem cái site của vua Duy Tân (http://vinhsan.free.fr) làm bởi các con cháu của Ngài thì chúng ta lại có thêm được một "tiếng chuông" khác : Trong đó vua Khải Định được xem như một người vua muốn cải tiến đất nước, Ngài bỏ chuyện thi cử vì cho rằng cái học đó đã lổi thời, không còn thích hợp với cái xã hội hiện tại và khi Ngài qua Pháp (năm 1922) là để tìm cách giải thích cho Pháp hiểu sự ham muốn (đòi hỏi) tự trị của dân tộc Việt. Ở đây chúng ta cũng được biết thêm là Hoàng tử Vĩnh Thụy chỉ là con nuôi của vua Khải Định !

Vua Khải Định có xây cất nhiều công trình mà cái nổi tiếng nhất là cái lăng của Ngài, nếu nhìn vào thì người ta sẽ nhận diện ra ngay là một công trình Á Châu nhưng nó hoàn toàn không giống những kiến trúc đương thời, từ vật liệu xây cất tới cách trang trí nội thất. Có người khen kẻ chê nhưng nhất định đây là lần đầu tiên trong lịch sử mà dân Việt Nam tìm cách tự tạo riêng cho mình một đường lối kiến trúc.

Vua Khải Định mất ngày 25-9 năm Ất-Sửu (6-11-1925).

	Niên hiệu	**Bảo Đại**
	Năm sanh, năm mất	1913-1997
	Giai đoạn trị vì	1925- 1945
	Miếu hiệu	.
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Thiển, Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy

Hoàng tử Vĩnh Thụy sanh ngày 23 tháng 9 năm Quí Sửu (23-10-1913), khi vua Khải Định mất thì Hoàng tử Vĩnh Thụy còn đang học ở bên Pháp (từ năm 1922). Toàn quyền Pháp Monguillot ra lệnh thành lập hội đồng phụ chính mới do ông Tôn Thất Hân đứng đầu và đại diện cho chánh phủ Việt Nam để ký với Pháp một hiệp định mới. Theo hiệp định nầy thì Khâm sứ sẽ là chủ tịch hội đồng nội các của Việt Nam, và kể từ dây Triều đình Huế sẽ không còn ngân sách riêng như trước nữa.

Ngày 14-11 năm Ất-Sửu, Hoàng Thái tử Vĩnh Thụy được tôn lên làm vua lấy niên hiệu là Bảo Đại. Lên ngôi vua xong, Bảo Đại giao công việc triều chánh cho hội đồng phụ chính rồi trở sang Pháp học cho đến năm 1932 mới trở về nước. Theo sách thì vua Bảo Đại tính nắm lại quyền hành để cải tổ nước nhà nhưng gặp phải sự phản đối của các quan bảo thủ và bị chánh phủ Pháp cản trở, ông thất vọng vì thấy mình làm vua cũng như không nên đâm ra chán nản, lao mình vào các cuộc đi săn, chơi thể thao, ...

Tháng 3-1945, Nhật đánh úp Pháp và tuyên bố là muốn giúp Việt Nam dành độc lập. Ngày 11-3-1945 viện Cơ Mật của Triều đình Huế tuyên bố Việt Nam dành lại chủ quyền, bãi bỏ hiệp ước bảo hộ 1884. Ngày 17-3-1945 vua Bảo Đại giải tán hội đồng Cơ Mật (lập từ thời Minh Mạng) và giao cho ông Trần Trọng Kim thành lập nội các mới, theo nguyên tắc "Dân vi quý", trong thành phần Nội Các phần lớn là các nhà Tây học (như Hoàng Xuân Hãn,...), nhưng từ khi thành lập Nội Các, ông Trần Trọng Kim chẳng làm gì được cả vì quyền hành đều nằm trong tay Nhật hết !

Ngày 19-8-1945, Việt Minh chiếm chính quyền ở ngoài Bắc, biểu tình trước Nhà Hát Lớn Hà Nội để nghe tuyên bố của Mặt Trận Cứu Quốc Việt Minh. Cũng cùng ngày nầy trong Nam (theo Philippe Devilliers) đài phát thanh Việt Nam có truyền thanh một chiếu của vua Bảo Đại gửi quốc dân, yêu cầu dân hy sinh để giữ độc lập và Vua sẵn sàng "làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ.".

Ngày 24-8-1945, vua Bảo Đại nhận được một bức điện văn của Ủy Ban Nhân Dân Cách Mạng từ Bắc đánh vào nội dung như sau : "Một chính phủ nhân dân cách mạng lâm thời đã thành lập, chủ tịch là cụ Hồ Chí Minh. Yêu cầu đức vua thoái vị ngay để củng cố và thống nhất nền độc lập nước nhà.". Sách chép là lúc đó ở Huế không ai biết Hồ Chí Minh là ai, sau khi điều tra biết được Hồ Chí Minh là Nguyễn Ái Quốc thì vua Bảo Đại mới thốt ra câu tiếng Pháp : "ça vaut bien le coup alors !" (như thế thì cũng đáng -thoái vị- !)

Ngày 25/8/1945, vua Bảo Đại cho công bố chiếu thoái vị. Ngày 26/8/1945 nhà vua làm lễ ở Thế Miếu và ngày 30/8/1945 đại điện chính phủ cách mạng lâm thời gồm các ông Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận nhận ấn kiếm của nhà vua tại cửa Ngọ Môn (Huế). Vua Bảo Đại được phong chức Cố Vấn Tối Cao cho chính quyền mới.

Triều đại nhà Nguyễn chấm dứt sau 143 năm trị vì (1802-1945).

Sau đệ nhị thế chiến, Pháp trở lại Đông Dương và tìm cách chiếm lại Việt Nam. Năm 1946, cựu hoàng Bảo Đại lưu vong bên Hồng Kông. Năm 1948, Pháp thấy không xong nên tìm cách đưa cựu hoàng Bảo Đại về lập chánh phủ để có "chánh nghĩa", cựu hoàng Bảo Đại đòi Pháp phải xác nhập 3 kỳ (thống nhất) và cho Việt Nam độc lập, Pháp tỏ vẻ chịu nhượng bộ và ký với cựu hoàng Bảo Đại hiệp ước Hạ-Long ngày 5-6-1948 (với ông Cao ủy Emile Bollaert), bầu cựu hoàng làm Quốc Trưởng nhưng trong hiệp định lại đòi điều khiển quân đội, tài chánh và ngoại giao! cựu hoàng Bảo Đại không hài lòng nên giận bỏ sang Pháp (nhưng vẫn điều hành từ xa).

Tới năm 1954, sau hội nghị Genève chia đôi nước Việt Nam từ vĩ tuyến thứ 17, cựu hoàng Bảo Đại mời ông Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng ở Sàigòn, cuối năm 1955 các viên chức Hoa Kỳ ở Sàigòn giúp ông Ngô Đình Diệm tổ chức một cuộc "trưng cầu dân ý" để lật đổ cựu hoàng Bảo Đại và tôn ông Diệm lên làm Tổng Thống.

Cựu hoàng Bảo Đại mất tại Paris tháng 7 năm 1997.

Sách tham khảo:

-Việt Nam những sự kiện lịch sử, Dương Trung Quốc, NXB Giáo dục.
-Chuyện ba vua Dục Đức Thành Thái Duy Tân, Nguyễn Đắc Xuân, NXB Thuận Hóa, 1999.
-Triều Đại nhà Nguyễn, Tôn Thất Bình, NXB Đà Nẵng, 2000.
-Lịch sử Việt Nam minh giảng, Nguyễn Thi, tác giả xuất bản, 1992.
-Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim.
-Hỏi đáp về triều Nguyễn và Huế xưa, Nguyễn Đắc Xuân, NBX Trẻ, 2001.
-Nhà Nguyễn chín chúa mười ba vua, Thi Long, NXB Đà Nẵng, 2001.
-Qua Pháp tìm Huế xưa, Nguyễn Đắc Xuân, NXB Thuận Hóa, 2000.
-Histoire de l'Indochine 1624-1954, Philippe Héduy, Société de Production Littéraire.
-Histoire du Việt Nam des origines à 1858, Lê Thành Khôi, Edition SudEstAsie, 1992.

II. Hình Ảnh

1. Vua Gia Long (1802-1820)



Vua Gia Long, người thành lập Triều đại nhà Nguyễn



Hoàng tử Cảnh (hình vẽ bên Pháp bởi họa sĩ Maupérin vào năm 1787)

2. Vua Minh Mạng (1820-1840)



Vua Minh Mạng

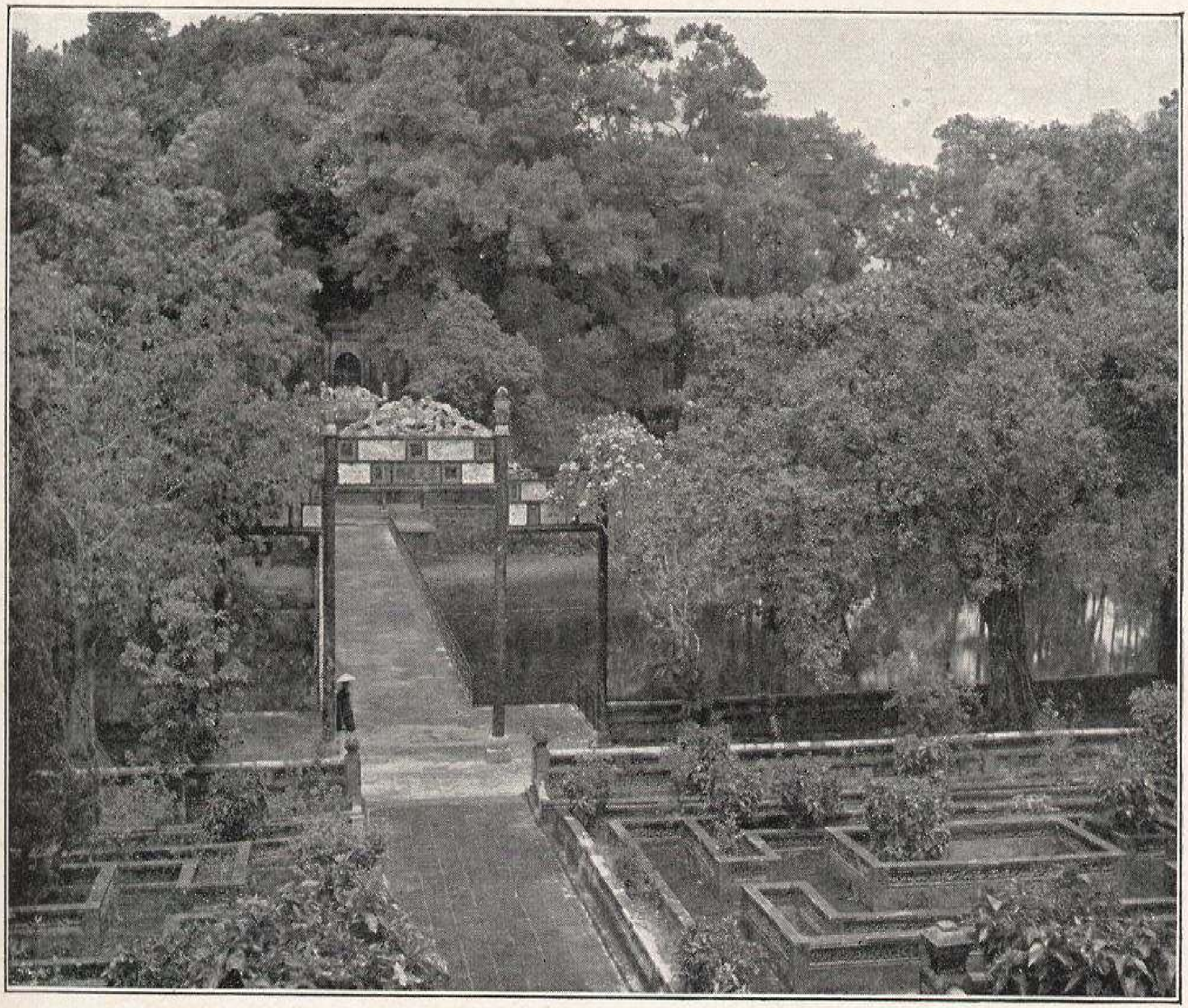


Ấn của vua Minh Mạng



HUÉ. Vue générale du tombeau de l'empereur Minh Mang, construit de 1841 à 1843. (Cl. Serv. Aér. de l'Indochine.)

Lăng vua Minh Mạng ở Huế



HUÉ : TOMBEAU DE MINH-MANG. *Portique orné d'émaux polychromes conduisant au mausolée ; les fleurs, les feuillages ajoutent leur charme à un paysage admirablement composé par l'architecte.* (Cl. Gouv. Gén. de l'Indochine.)

Cổng vào lăng vua

3. Vua Tự Đức (1847-1883)



Vua Tự Đức (1847-1883)



Các bà vợ vua Tự Đức sống cho đến đầu thế kỷ XX. Ảnh: BAVH.

4. Vua Hàm Nghi (1884-1885)

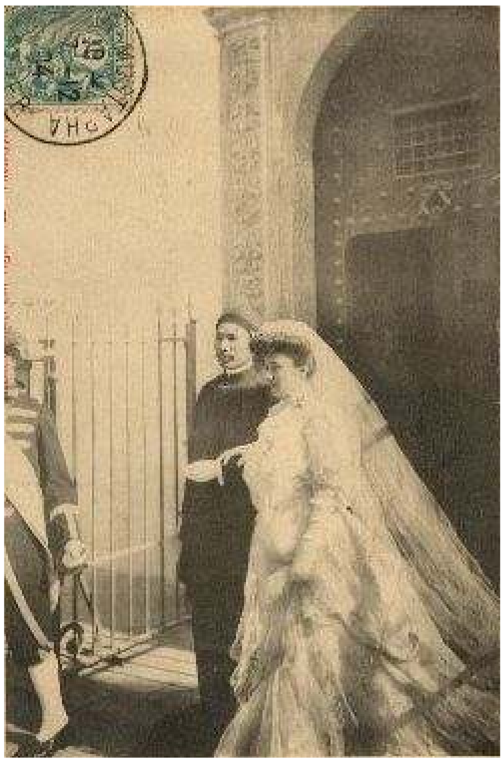


Vua Hàm Nghi



Ảnh 1.– Di ảnh vua Hàm nghi (1871 – 1944) thờ tại lâu đài De la Nauche

Ảnh tài liệu của NĐX



Đám cưới vua Hàm Nghi ở Algérie (1904)



Đám cưới vua Hàm Nghi ở Algérie (1904)



Đám cưới vua Hàm Nghi ở Algérie (1904)



Đám cưới vua Hàm Nghi ở Algérie (1904)



Ảnh 2. Lăng mộ vua Hàm Nghi tại làng Thonac (Pháp). *Ảnh tl của NĐX*

5. **Vua Đồng Khánh (1885-1889)**



Vua Đồng Khánh

6. Vua Thành Thái (1889-1907)



Từ trái sang phải, 3 hoàng tử: Bửu Lũy, Bửu Trang và Bửu Liêm. Các em của Vua Thành Thái (1891)



Vua Thành Thái



Vua Thành Thái trong triều phục

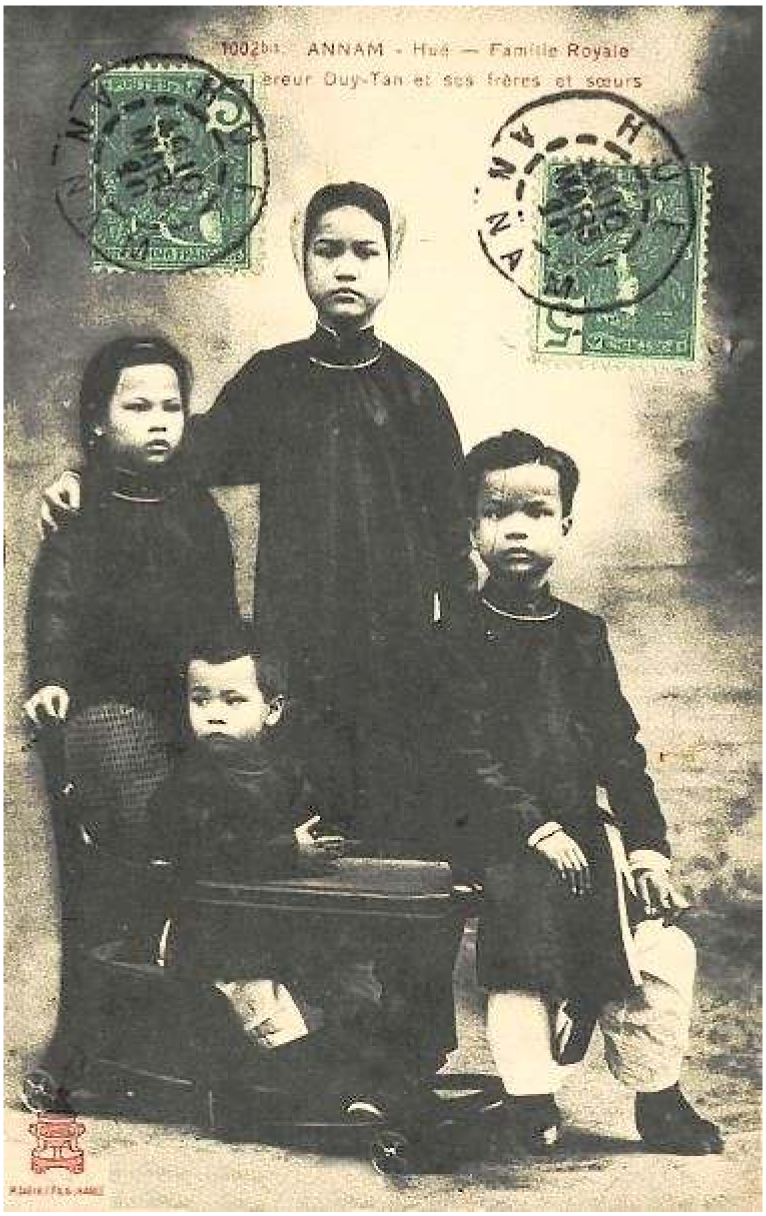
7. **Vua Duy Tân (1907-1916)**



Vua Duy Tân (5-9-1907)



Vua Duy Tân (19-9-1907)



Duy Tân và các anh chị em



Vua Duy Tân (năm 30 tuổi)

8. Vua Khải Định (1916-1925)









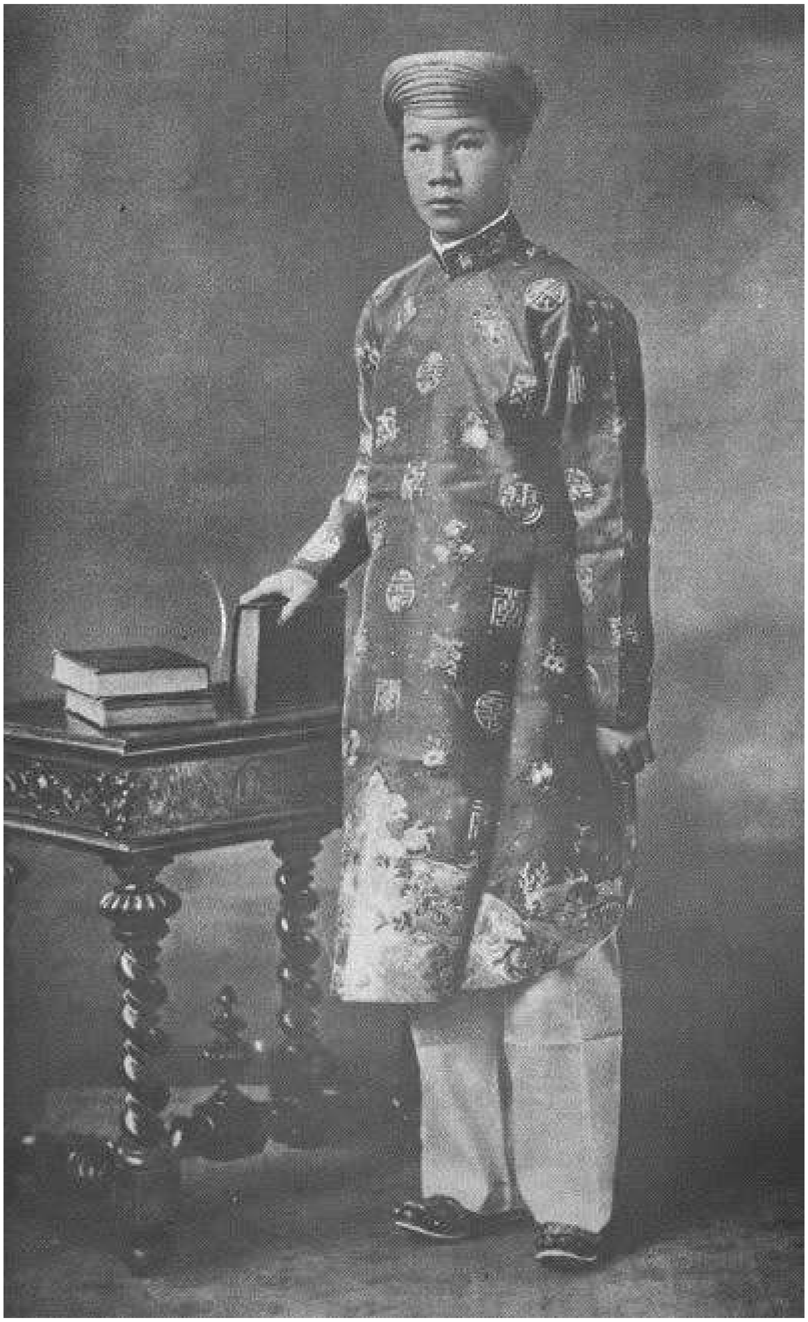


Vua Khải Định và thái tử Vĩnh Thụy tại Paris năm 1922

9. Vua Bảo Đại **(1925-1945)**



Thái tử Vĩnh Thụy (vua Bảo Đại trong tương lai)



Vua Bảo Đại



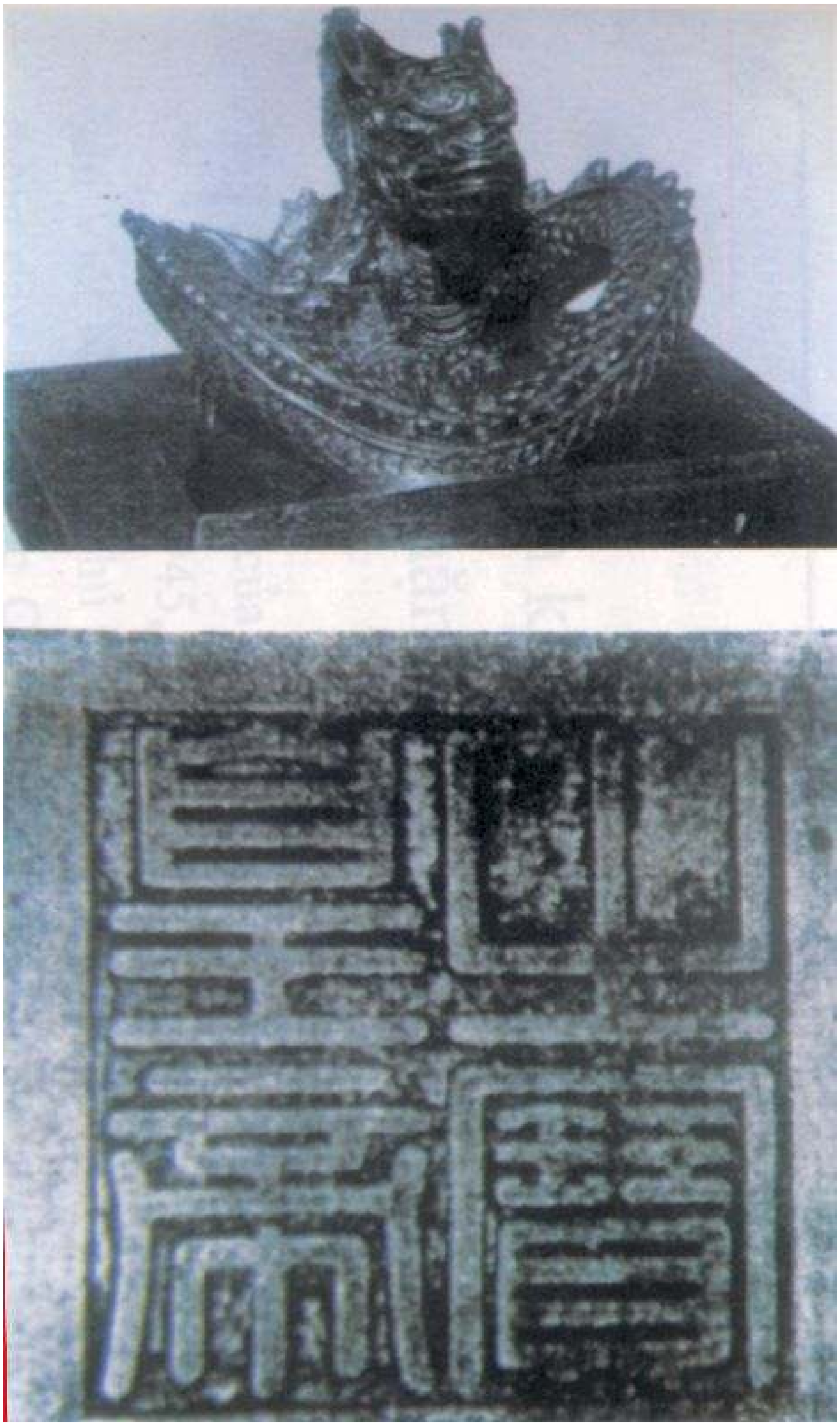
Vua Bảo Đại



Vua Bảo Đại và Hoàng hậu Nam Phương



Ảnh 7. – Cựu hoàng Bảo Đại với chiếc ấn lịch sử Hoàng Đế Chi Bửu



Chiếc ấn Hoàng Đế Chi Bửu


wWw.VietLion.Com
Đồng Hành Cùng Thành Công Của Bạn !